TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NL** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST Ngày: 16 - 7- 2020 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NL TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Dân

Ông Bùi Xuân Thành

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Lê Văn Thịnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Bùi Đình **L**; sinh năm: 1977; nơi cư trú: Thôn **NL**, xã **QT**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn*: Chị Phạm Thị **N**; sinh năm: 1980; nơi cư trú: Thôn **NL**, xã **QT**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt anh **L**, chị **N**. Anh **L** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **N** vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Bùi Đình **L** trình bày: Anh và chị Phạm Thị **N** kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 10/11/1999 tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã **QT**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận, không có phát sinh mâu thuẫn gì lớn. Nhưng ngày 28/9/2004, chị **N** đã tự ý bỏ nhà

đi không có tin tức gì. Anh và gia đình đã tìm kiếm nhiều lần nhưng không được. Anh đã làm đơn đề nghị Toà án tuyên bố chị **N** mất tích. Ngày 10/9/2019, Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá đã ra Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-VDS tuyên bố chị Phạm Thị **N** mất tích. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị **N**.

Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị **LH**, sinh ngày 22/7/2000 và cháu Bùi Thị **LG**, sinh ngày 28/3/2003. Các cháu đang ở với anh. Hiện cháu **LH** đã trưởng thành, anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **LG**, không yêu cầu chị **N** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh **L** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ chị Phạm Thị **N** để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của anh **L** nhưng chị **N** không có mặt nên không có lời khai của chị **N** và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); anh **L** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, chị **N** không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho anh Bùi Đình **L** được ly hôn chị Phạm Thị **N**. Giao cháu Bùi Thị **LG**, sinh ngày 28/3/2003 cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng chị Phạm Thị **N** không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị **N** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị **N** đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị **N** đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ chị **N** lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng chị **N** vẫn không có mặt mà không có lý do nên căn cứ quy định

tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị **N**.

Anh Bùi Đình **L** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt anh **L**.

[2] Về hôn nhân: Anh Bùi Đình **L** và chị Phạm Thị **N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/11/1999 tại UBND xã **QT**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng chưa có phát sinh mâu thuẫn gì lớn. Nhưng ngày 28/9/2004, chị **N** đã tự ý bỏ nhà đi không có tin tức gì. Ngày 10/9/2019, Toà án nhân dân huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá đã ra Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-VDS tuyên bố chị Phạm Thị **N** mất tích. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh **L** được ly hôn chị **N**.

[3] Về con cái: Anh **L** và chị **N** có 02 con chung. Hiện cháu **LH** đã trưởng thành, anh **L** không yêu cầu nên miễn xét. Xét thấy, hiện tại cháu **LG** đang ở với anh **L**, cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn, chị **N** thì đang mất tích. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu **LG**, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của anh **L**, giao cháu **LG** cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của anh **L**, chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Anh **L** không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Anh **L** là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Anh đã có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, anh thuộc trường hợp được miễn án phí. Vì vậy cần miễn án phí cho anh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Bùi Đình **L** được ly hôn chị Phạm Thị **N**.

2. Về con cái: Giao cháu Bùi Thị **LG**, sinh ngày 28/3/2003 cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **N** có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn cho anh Bùi Đình **L**.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt anh **L**, chị **N**. Anh **L**, chị **N** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã **QT**;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
Nguyễn Hữu Dân	**Bùi Xuân Thành**	**Nguyễn Thanh Tân**